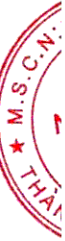


**TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM  
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC – CÔNG TY TNHH MTV**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	3 - 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>	5 - 6
<b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	7
<b>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>	8
<b>Thuyết minh Báo cáo tài chính</b>	9 - 27



## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

*Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:*

Ông Phạm Quốc Sứ	Chủ tịch	
Ông Đồng Trung Kiên	Thành viên	Được bổ nhiệm từ ngày 01/5/2018
Ông Lưu Văn Quảng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 01/5/2018 do nghỉ hưu
Ông Nguyễn Trọng Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Coóng	Thành viên	
Ông Phạm Văn Huyền	Thành viên	

*Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:*

Ông Đồng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm từ ngày 01/5/2018
Ông Lưu Văn Quảng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/5/2018 do nghỉ hưu
Ông Nguyễn Thái Hòa	Phó tổng Giám đốc	
Ông Dương Ngọc Đức	Phó tổng Giám đốc	
Ông Mai Xuân Thắng	Phó tổng Giám đốc	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Nexia STT - Chi nhánh An Phát đã làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ông Đồng Trung Kiên thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong



việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

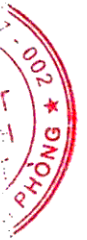
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Tổng giám đốc



Đông Trung Kiên



Số : 55 /2019/BC.KiTTCC-NEXIA.APS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.



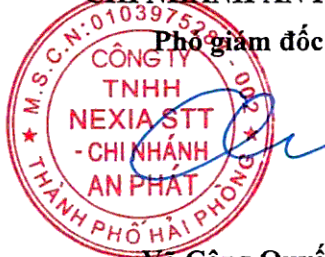
**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận công nợ các khoản phải thu phải trả của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2018. Bằng các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không giúp chúng tôi thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết. Do đó, chúng tôi không đưa ra nhận xét về tính đầy đủ, tính đúng đắn và tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) tới các khoản mục có liên quan khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2019

**CÔNG TY TNHH NEXIA STT -  
CHI NHÁNH AN PHÁT****Võ Công Quyết**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4038-2017-225-1**Kiểm toán viên****Trần Thị Hường**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1420-2018-225-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>869.266.609.554</b>	<b>733.561.659.604</b>
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	334.580.373.637	436.751.091.871
111	1 Tiền		155.856.721.322	244.959.043.120
112	2 Các khoản tương đương tiền		178.723.652.315	191.792.048.751
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.000.000.000	8.000.000.000
123	1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		433.676.879.619	230.211.449.071
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	371.569.836.495	164.382.277.368
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		31.341.739.197	18.875.925.563
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	6	37.257.990.067	52.503.764.132
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(6.492.686.140)	(5.550.517.992)
140	IV Hàng tồn kho	8	87.516.504.737	55.977.211.800
141	1 Hàng tồn kho		87.516.504.737	55.977.211.800
150	V Tài sản ngắn hạn khác		5.492.851.561	2.621.906.862
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.534.850.748	1.882.250.665
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		2.723.552.316	672.422.119
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.234.448.497	67.234.078
<b>200</b>	<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>329.530.178.468</b>	<b>319.140.957.308</b>
210	I Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	42.000.000
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng	5	759.339.910	749.820.696
216	2 Phải thu dài hạn khác	6	30.000.000	42.000.000
219	3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7	(759.339.910)	(749.820.696)
220	II Tài sản cố định		322.716.141.965	296.128.655.001
221	1 Tài sản cố định hữu hình	10	312.381.385.961	285.788.623.342
222	<i>Nguyên giá</i>		730.698.096.869	678.270.757.132
223	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(418.316.710.908)	(392.482.133.790)
227	2 Tài sản cố định vô hình	11	10.334.756.004	10.340.031.659
228	<i>Nguyên giá</i>		14.663.260.913	14.363.260.913
229	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(4.328.504.909)	(4.023.229.254)
230	III Bất động sản đầu tư			
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		335.418.059	15.541.583.293
242	1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	335.418.059	15.541.583.293
250	V Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.713.122.500	4.238.522.500
252	1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			1.525.400.000
253	2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.792.530.000	8.792.530.000
254	3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.079.407.500)	(6.079.407.500)
260	VI Tài sản dài hạn khác		3.735.495.944	3.190.196.514
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	9	3.109.895.144	2.483.662.639
263	2 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		625.600.800	706.533.875
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.198.796.788.022</b>	<b>1.052.702.616.912</b>

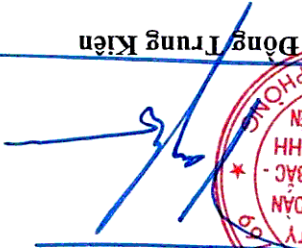



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tải ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(Tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN TM Số cuối năm Số đầu năm VND VND


Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A NỢ PHẢI TRẢ		527.191.104.574	432.514.592.612
310	I Nợ ngắn hạn		526.523.789.150	432.152.372.637
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	13	125.760.069.288	50.096.296.243
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.857.870.245	52.718.151.076
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	24.061.807.758	46.408.828.048
314	4 Phải trả người lao động		109.553.885.478	123.652.820.113
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	15	75.397.354.375	35.902.984.717
318	6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	16.133.590.843	34.153.713.804
319	7 Phải trả ngắn hạn khác	17	21.666.741.656	8.762.006.870
320	8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	60.000.000.000	60.000.000.000
321	9 Dự phòng phải trả ngắn hạn		234.409.434	553.151.500
322	10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		90.858.060.073	79.904.420.266
330	II Nợ dài hạn		667.315.424	362.219.975
337	1 Phải trả dài hạn khác	17	30.537.579	32.837.579
343	2 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		636.777.845	329.382.396
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		671.605.683.448	620.188.024.300
410	I Vốn chủ sở hữu	19	631.906.292.221	592.523.445.871
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		511.387.068.932	511.387.068.932
414	2 Vốn khác của chủ sở hữu		64.755.435.800	46.274.410.287
418	3 Quỹ đầu tư phát triển		55.763.787.489	34.861.966.652
430	II Nguồn kinh phí và các quỹ khác		39.699.391.227	27.664.578.429
431	1 Nguồn kinh phí		(5.117.442)	(3.376.740.580)
432	2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		39.704.508.669	31.041.319.009
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.198.796.788.022	1.052.702.616.912

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2019  
Tổng Giám đốc

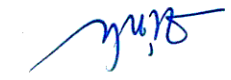
  
Dong Trung Kien



Kế toán trưởng

  
Nguyen Van An

Người lập

  
Đỗ Thị Thủy Ninh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018*

Ma số CHI TIẾT TM Năm nay VND Năm trước VND

Ma số	CHI TIẾT	TM	Năm nay	Năm trước
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.077.778.676.732	1.108.729.017.499
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	21	519.231.689	6.339.399.659
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.077.259.445.043	1.102.389.617.840
11	4 Giá vốn hàng bán	22	777.950.956.177	773.896.840.221
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		299.308.488.866	328.492.777.619
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	23	11.185.068.883	7.323.308.557
22	7 Chi phí tài chính	24	95.114.801	135.941.217
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	166.598.974.619	163.586.189.812
30	11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		143.799.468.329	172.093.955.147
31	12 Thu nhập khác	26	9.219.336.490	9.690.301.627
32	13 Chi phí khác	27	7.942.305.048	2.271.345.956
40	14 Lợi nhuận khác		1.277.031.442	7.418.955.671
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		145.076.499.771	179.512.910.818
51	16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	29.198.227.800	35.953.181.875
60	18 Lợi nhuận sau thuế TNDN		115.878.271.971	143.559.728.943

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2019  
 Tổng Giám đốc

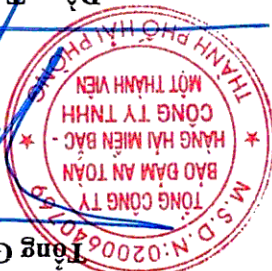
Kế toán trưởng

Người lập

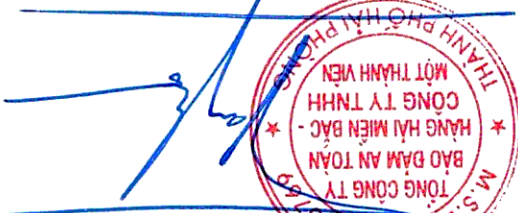
Nguyễn Văn An

Bồ Thị Thủy Ninh





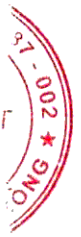
Đông Trung Kiên



3975  
 GTY  
 HH  
 A ST  
 HAT  
 HAI P

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		951.900.468.943	1.268.574.918.141
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(488.261.236.292)	(573.766.391.402)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(392.587.228.087)	(364.871.969.427)
05	4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(42.147.513.935)	(22.711.453.454)
06	5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		122.905.714.353	59.120.760.138
07	6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(307.987.652.606)	(164.551.378.527)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(156.177.447.624)</b>	<b>201.794.485.469</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.195.300.383)	(23.175.310.973)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		16.817.500	510.949.000
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(5.000.000.000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	
26	5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.525.400.000	
27	6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.328.662.116	6.570.838.875
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.324.420.767)</b>	<b>(21.093.523.098)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	1 Tiền thu từ đi vay		60.000.000.000	
36	2 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.683.600.363)	
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>57.316.399.637</b>	
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(102.185.468.754)</b>	<b>180.700.962.371</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>436.751.091.871</b>	<b>256.051.737.588</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.750.520	(1.608.088)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>334.580.373.637</b>	<b>436.751.091.871</b>



Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Sinh*

*Nguyễn Văn An*



*Đông Trung Kiên*

Đỗ Thị Thùy Ninh

Nguyễn Văn An

Đông Trung Kiên

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, với mã số doanh nghiệp 0200640769, đăng ký lần đầu ngày 03/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 04/5/2018 của Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng.

**Địa chỉ trụ sở chính:** Số 01-Lô 11A đường Lê Hồng Phong, Đằng Hải, Hải An, Hải Phòng, Việt Nam.

**Vốn điều lệ:** 543.366.000.000 VND

**Chủ sở hữu:** Bộ Giao thông vận tải. Địa chỉ trụ sở chính: Số 80, phố Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

**Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:** Ông Đồng Trung Kiên; Sinh ngày 31/12/1971; Chức danh: Tổng giám đốc; Thẻ căn cước công dân số 030071001954 cấp ngày 02/11/2016, nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 16A1 lô 8A Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Chi tiết: Cung ứng dịch vụ vận hành hệ thống báo hiệu đèn biển; Cung ứng dịch vụ vận hành hệ thống báo hiệu hàng hải luồng tàu biển; Khảo sát và thực hiện thanh thải chướng ngại vật trên các luồng hàng hải, vùng nước cảng biển và các công trình khác; Điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải đối với các công trình thi công và các hoạt động khác diễn ra trên vùng nước cảng biển và luồng hàng hải; Thực hiện nhiệm vụ khảo sát, ra thông báo hàng hải; Cung cấp dịch vụ dẫn tàu biển ra vào các cảng, khu neo đậu tàu, khu chuyên tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển và các phương tiện nổi; Trục vớt, cứu hộ hàng hải và dịch vụ kỹ thuật ngầm dưới nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị báo hiệu hàng hải; Thiết kế các công trình giao thông đường thủy; Thiết kế kết cấu các công trình giao thông đường thủy; Tư vấn thẩm tra tổng dự toán, dự toán công trình giao thông và công trình dân dụng; Khảo sát địa hình, địa chất thủy văn các công trình xây dựng; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, giao thông đường thủy; Tư vấn lập tổng dự toán, dự toán công trình giao thông và công trình dân dụng; Tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế công trình giao thông đường thủy;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Chế tạo, sản xuất các thiết bị báo hiệu hàng hải;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt mới các thiết bị báo hiệu hàng hải;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét, duy tu luồng hàng hải, vùng nước cảng biển và các công trình khác; Sửa chữa công trình dân dụng và công nghiệp phục vụ ngành hàng hải;
- Xuất bản phần mềm: Cung cấp bình đồ luồng hàng hải điện tử;
- Lập trình máy vi tính: Sản xuất bình đồ luồng hàng hải điện tử;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình hàng hải, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp phục vụ ngành hàng hải;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy; Sửa chữa các phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn hàng hải và công nghiệp khác;



- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản (bao gồm cho thuê văn phòng, khai thác cảng, kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Hoạt động môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ; Cho thuê thiết bị vận tải đường thủy không kèm người điều khiển;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn lập hồ sơ dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án (nhóm C); Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình giao thông và công trình dân dụng.

#### Thông tin về các chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty

- Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Trung Bộ: Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200640769-007 ngày 1/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 cấp ngày 27/3/2012 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng. Địa chỉ chi nhánh: Lô 01-02 Lê Văn Lương, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ: Xí nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200640769-001 ngày 22/01/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24/08/2012 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng. Địa chỉ: Tầng 9 + 10 Tòa nhà Hoa Đăng, số 01 - lô 11A đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Xí nghiệp khảo sát bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc: Xí nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200640769-003 ngày 22/01/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/08/2012 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng. Địa chỉ: Tầng 11 + 12 Tòa nhà Hoa Đăng, số 01 - lô 11A đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH MTV - Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ: Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200640769-002 ngày 6/11/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 4 cấp 23/11/2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An. Địa chỉ: Số 4, đường Ngư Hải, Phường Lê Mao, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

#### Thông tin về các Công ty con

- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200129956 đăng ký lần đầu ngày 08/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 8 năm 2016 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5 ngày 20 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 4 phố Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực III: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100030 đăng ký lần đầu ngày 17/02/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 29/9/2017 do Sở Kế hoạch

010  
CÔN  
TNI  
XIA  
HINH  
PH  
OH

và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Địa chỉ trụ sở chính: Số 41 Lê Thánh Tông Thành phố Hạ Long Tỉnh Quảng Ninh.

- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV số 0400396966 đăng ký lần đầu ngày 24/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 19/3/2018 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Địa chỉ: số 30 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV số 2900910823 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16/01/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Trụ sở chính của Công ty tại số 41, đường Đinh Công Trứ, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### *Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## 2.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

## 2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	05 - 15 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

## 2.11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

Bảo hiểm xã hội được trích trên lương và phụ cấp lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

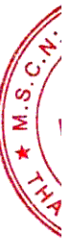
Bảo hiểm y tế được trích trên lương đóng bảo hiểm xã hội vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương đóng bảo hiểm xã hội vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

## 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 trong đó thay đổi bổ sung một số điều trong NĐ số 91/2015/NĐ-CP và bãi bỏ Bãi bỏ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư số 219/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ tài chính, trong đó:

- Quỹ đầu tư phát triển: trích tối đa 30% lợi nhuận;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: Trích không quá 3 tháng lương thực hiện;
- Quỹ khen thưởng viên chức quản lý: Trích không quá 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý.

## 2.16. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ với Cục Hàng hải Việt Nam:

- Đối với doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải: Được ghi nhận trên cơ sở công việc thực tế hoàn thành và đơn giá theo hợp đồng đặt hàng của Cục hàng hải Việt Nam. Doanh thu bổ sung sẽ được ghi nhận khi có quyết toán chính thức của Cục Hàng hải Việt Nam;
- Đối với doanh thu hoạt động nạo vét luồng: ghi nhận theo tiến độ thanh toán của Cục Hàng hải Việt Nam;
- Đối với hoạt động đột xuất đảm bảo an toàn hàng hải: Ghi nhận khi có phê duyệt quyết toán chính thức từ Cục Hàng hải Việt Nam;
- Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được quy định tại Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải, có hiệu lực từ 01 tháng 01 năm 2017.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài công ích*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

1031  
CÔNG  
TN  
IEXI  
-CHI  
AN  
HP



### 2.17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản điều chỉnh giảm doanh thu hoạt động công ích theo Biên bản duyệt quyết toán của Cục Hàng hải Việt Nam.

### 2.18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### 2.21. Các khoản thuế

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

### 2.22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty. Theo đó, các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty gồm:

- Cục Hàng hải Việt Nam.
- Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc;

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30 trang 22, 23.

75287  
STY  
HH  
A STT  
NHÃNH  
PHÁT  
HỒ HẢI

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
3.101.926.216	4.837.661.414
152.754.795.106	240.121.381.706
178.723.652.315	191.792.048.751
<b>334.580.373.637</b>	<b>436.751.091.871</b>

Tiền mặt  
 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  
 Các khoản tương đương tiền (i)  
 (i): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍN**

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
VND	VND	VND	VND
8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

Ngân hàn  
 Tiền gửi có kỳ hạn  
 Công

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và kỳ hạn

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
371.569.836.495	164.382.277.368
239.133.690.196	69.976.066.731
10.212.978.202	8.306.785.202
33.478.616.674	7.430.747.832
6.358.568.063	278.696.000
16.414.424.940	17.180.758.465
3.480.112.047	3.391.292.038
6.119.877.318	10.760.186.624
8.676.286.682	7.424.294.250
1.165.028.826	
3.678.974.692	
2.617.646.900	
2.490.296.810	
37.743.335.145	39.633.450.226
<b>759.339.910</b>	<b>749.820.696</b>
506.706.654	497.187.440
166.928.778	166.928.778
85.704.478	85.704.478
<b>372.329.176.405</b>	<b>165.132.098.064</b>

Ngân hàn  
 Cục hàng hải Việt Nam  
 Ban quản lý dự án hạ tầng  
 Công ty Toa Corporation Nhật Bản  
 Công ty Toa Corporation Nhật Bản, đầu chính GT10  
 Tổng công ty xây dựng Trường Sơn  
 Công ty kho vận và Cảng Cẩm Pha - Vinacomim  
 Liên danh Penta - Rinkai, GT9 Lạch huyện  
 Công ty cổ phần BOT cầu Bạch Đằng  
 Công ty xây dựng công trình giao thông 1  
 Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn  
 Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị  
 Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh  
 Các đối tượng khác  
 Đại hàn  
 Công ty CP vận tải dầu khí VN tại Quảng Ninh  
 Công ty TNHH MTV vận tải tàu cao tốc Bắc Nam  
 Các đối tượng khác  
 Công

**b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
239.133.690.196	69.976.066.731

Cục hàng hải Việt Nam



**6 . PHẢI THU KHÁC**

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
<b>a. Ngân hàn</b>	Bảo hiểm XH nộp thừa	39.872.931	39.872.931
	Tạm ứng	2.162.111.136	2.537.223.761
	Ký cược, ký quỹ	13.300.517.738	9.755.757.358
	Phải thu khác	21.755.488.262	40.170.910.082
	Cục HH Việt Nam (i)	18.168.968.670	37.129.085.184
	Công ty CP TCCG và DV	328.666.804	328.666.804
	hàng hải Miền Bắc	1.100.286.534	612.675.966
	Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.157.566.254	2.100.482.128
	Phải thu khác	30.000.000	42.000.000
	Tạm ứng	29.000.000	41.000.000
	Ký cược, ký quỹ	1.000.000	1.000.000
<b>Cộng</b>		<b>37.287.990.067</b>	<b>52.545.764.132</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>Gia trị</b>	<b>Gia trị</b>
		<b>Dự phòng</b>	<b>Dự phòng</b>
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>

(i): Phải thu về giá trị đã xuất hóa đơn nhưng chưa được Cục hàng hải quyết toán.

**7 . NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI** (Phụ lục 2 trang 25)

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
<b>8 . HÀNG TỒN KHO</b>	Nguyên liệu, vật liệu	6.584.005.421	5.861.919.123
	Công cụ dụng cụ	3.911.097.592	3.766.108.320
	Chi phí SXKD dở dang	76.694.877.029	45.977.654.165
	Thành phẩm	326.524.695	371.530.192
<b>Cộng</b>		<b>87.516.504.737</b>	<b>55.977.211.800</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>Gia gốc</b>	<b>Gia gốc</b>
		<b>Dự phòng</b>	<b>Dự phòng</b>
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
<b>a. Ngân hàn</b>	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	703.598.330	974.402.720
	Bảo hộ lao động	1.534.850.748	1.882.250.665
	Chi phí sửa chữa	269.516.838	189.667.500
	Trang thiết bị hành chính	89.706.216	243.363.725
	Chi phí bảo hiểm	183.966.005	94.353.834
	Chi phí thuê nhà	225.250.000	46.101.921
	Các khoản khác	62.813.359	334.360.965
<b>b. Đại hàn</b>	Chi phí sửa chữa	3.109.895.144	2.483.662.639
	Chi phí sửa chữa	684.806.134	790.744.320
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.929.688.770	1.466.485.875
	Trang thiết bị hành chính	92.078.121	67.335.821
	Phân mềm máy tính	230.372.500	159.096.623
	Các khoản khác	172.949.619	4.365.913.304
<b>Cộng</b>		<b>4.644.745.892</b>	<b>4.365.913.304</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>



10 . TẶNG, GIẢM TẠI SÀN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 3 trang 26)

11 . TẶNG, GIẢM TẠI SÀN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Số dư đầu năm	Mua trong năm	Số dư cuối năm	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	9.879.122.083	300.000.000	4.484.138.830	Giá trị hao mòn lũy kế	124.913.364	3.898.315.890
Số dư đầu năm	9.879.122.083	305.275.655	4.203.591.545	Số dư trong năm	305.275.655	4.023.229.254
Số dư cuối năm	9.754.208.719	10.340.031.659	585.822.940	Số dư cuối năm	10.340.031.659	585.822.940
Tại ngày đầu năm	9.754.208.719	10.334.756.004	580.547.285	Tại ngày cuối năm	9.754.208.719	580.547.285

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 2.753.638.830

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Đóng mới tàu quản lý các đèn biển xa bờ (ST208)	12.382.020.623	2.637.696.520	327.941.819
Xây dựng trạm quản lý Luồng Phà Rừng	2.637.696.520	327.941.819	193.924.331
Chi phí thiết kế, lập dự toán đóng tàu hoa tiêu	335.418.059	193.924.331	15.541.583.293
Chi phí xây dựng cơ bản khác	335.418.059	193.924.331	15.541.583.293

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả người bán ngân hàng chi tiết theo nhà cung cấp lớn và thời hạn thanh toán

Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Co khi hàng hải Miền Bắc	4.694.384.305	4.694.384.305	3.361.612.486
Công ty CP Thiết bị bảo hiệu HH Miền Bắc	6.504.978.759	6.504.978.759	2.092.909.958
Công ty TNHH Dầu tu và TM Trung Vũ	3.061.576.239	3.061.576.239	2.955.108.391
Công ty CP DV và Kỹ thuật Đại Lợi	1.777.405.664	1.777.405.664	1.929.173.733
Phuong Nam	22.141.836.461	22.141.836.461	1.929.173.733
Công ty TNHH Khánh Giang	12.478.089.698	12.478.089.698	1.929.173.733
Công ty TNHH Bình Thành	12.478.089.698	12.478.089.698	1.929.173.733

N:010  
 CÔNG  
 TÂN  
 EXIA  
 CHINI  
 AN PT  
 HỒ H

Số cuối năm		Số cuối năm		Số cuối năm		Số cuối năm	
Số cơ khả năng	Số cơ khả năng	Số cơ khả năng	Số cơ khả năng	Số cơ khả năng	Số cơ khả năng	Số cơ khả năng	Số cơ khả năng
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
11.364.399.303	11.364.399.303	11.364.399.303	11.364.399.303	11.364.399.303	11.364.399.303	11.364.399.303	11.364.399.303
2.404.149.743	2.404.149.743	2.404.149.743	2.404.149.743	2.404.149.743	2.404.149.743	2.404.149.743	2.404.149.743
3.778.745.796	3.778.745.796	3.778.745.796	3.778.745.796	3.778.745.796	3.778.745.796	3.778.745.796	3.778.745.796
57.554.503.320	57.554.503.320	57.554.503.320	57.554.503.320	57.554.503.320	57.554.503.320	57.554.503.320	57.554.503.320
125.760.069.288	125.760.069.288	125.760.069.288	125.760.069.288	125.760.069.288	125.760.069.288	125.760.069.288	125.760.069.288
Công ty CP Thương mại Duy Linh	Công ty CP Thương mại Duy Linh	Công ty CP Thương mại Duy Linh	Công ty CP Thương mại Duy Linh	Công ty CP Thương mại Duy Linh	Công ty CP Thương mại Duy Linh	Công ty CP Thương mại Duy Linh	Công ty CP Thương mại Duy Linh
Công ty CP Bình Minh	Công ty CP Bình Minh	Công ty CP Bình Minh	Công ty CP Bình Minh	Công ty CP Bình Minh	Công ty CP Bình Minh	Công ty CP Bình Minh	Công ty CP Bình Minh
Thành	Thành	Thành	Thành	Thành	Thành	Thành	Thành
Công ty TNHH Hải	Công ty TNHH Hải	Công ty TNHH Hải	Công ty TNHH Hải	Công ty TNHH Hải	Công ty TNHH Hải	Công ty TNHH Hải	Công ty TNHH Hải
Ngân	Ngân	Ngân	Ngân	Ngân	Ngân	Ngân	Ngân
Các đối tượng khác	Các đối tượng khác	Các đối tượng khác	Các đối tượng khác	Các đối tượng khác	Các đối tượng khác	Các đối tượng khác	Các đối tượng khác
Cộng	Cộng	Cộng	Cộng	Cộng	Cộng	Cộng	Cộng

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số đầu năm		Số đầu năm		Số đầu năm		Số đầu năm	
Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
14.224.264.471	14.224.264.471	37.825.697.572	36.857.827.797	36.857.827.797	15.192.134.246	3.408.033.747	15.192.134.246
16.827.404.160	16.827.404.160	28.728.143.522	42.147.513.935	42.147.513.935	3.408.033.747	3.408.033.747	3.408.033.747
16.827.404.160	16.827.404.160	28.616.927.487	42.036.297.900	42.036.297.900	3.408.033.747	3.408.033.747	3.408.033.747
3.868.485.233	3.868.485.233	20.915.236.477	20.556.530.442	20.556.530.442	4.227.191.268	4.227.191.268	4.227.191.268
510.238.210	510.238.210	510.238.210	510.238.210	510.238.210			
19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000			
354.640.644	354.640.644	(295.125.044)	59.515.600	59.515.600			
11.066.799.462	11.066.799.462		11.066.799.462	11.066.799.462			
Các khoản phải nộp khác	Các khoản phải nộp khác	Các khoản phải nộp khác	Các khoản phải nộp khác	Các khoản phải nộp khác			
46.341.593.970	46.341.593.970	87.704.179.289	111.218.413.998	111.218.413.998	22.827.359.261	22.827.359.261	22.827.359.261

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGAY HẠN

Số đầu năm		Số đầu năm	
Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm
VND	VND	VND	VND
22.761.436.492	22.761.436.492	63.079.400.897	63.079.400.897
12.361.344.943	12.361.344.943	11.738.947.941	11.738.947.941
270.800.000	270.800.000	352.000.000	352.000.000
509.403.282	509.403.282	227.005.537	227.005.537
Công	Công	Công	Công

16. DOANH THU CHƯA THU C HIỆN NGAY HẠN

Số đầu năm		Số đầu năm	
Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm
VND	VND	VND	VND
34.153.713.804	34.153.713.804	16.133.590.843	16.133.590.843
34.153.713.804	34.153.713.804	16.133.590.843	16.133.590.843
Công	Công	Công	Công

(\*): Giá trị tạm xuất hóa đơn kê khai thuế GTGT, chưa được phê duyệt quyết toán chính thức của Cục hàng hải là: 15.951.772.661 đồng

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

Số cuối năm		Số đầu năm	
VND		VND	
Ngân hàn	21.666.741.656	8.762.006.870	814.809.484
Kinh phí công đoàn	748.297.782	814.809.484	345.420.681
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	531.351.814	7.601.776.705	345.420.681
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.387.092.060	2.277.510.000	2.277.510.000
<i>Quý phục lợi mua có phiếu của NH TMCP Hàng Hải</i>	<i>18.109.582.060</i>	<i>5.324.266.705</i>	<i>2.277.510.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>30.537.579</i>	<i>32.837.579</i>	<i>32.837.579</i>
Dãi hàn	30.537.579	32.837.579	32.837.579
Phải trả khác	30.537.579	32.837.579	32.837.579
<b>Cộng</b>	<b>21.697.279.235</b>	<b>8.794.844.449</b>	<b>8.794.844.449</b>

**18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TẠI CHÍNH**

Là khoản vay NH Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng ngân hàng số 003.18/HĐTD/NHDN ngày 28/12/2018; Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn trả nợ gốc và lãi: 04/02/2019; Lãi suất: 6,2%/năm

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4 trang 27)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD		Số cuối năm	
VND		VND	
Tỷ lệ		Tỷ lệ	
Bộ Giao thông vận tải	543.366.000.000	100%	511.387.068.932
			94%
<b>Cộng</b>	<b>543.366.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>511.387.068.932</b>
			94%

**20 . CÁC KHOẢN MỨC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

a. Ngoài tệ các loại

Số cuối năm		Số đầu năm	
Nguyên tệ		Nguyên tệ	
Tương đương VND		Tương đương VND	
USD	29.551,60	29.580,20	669.922.112
	684.018.007		

b. Nợ khó đòi đã xử lý

Năm nay		Năm trước	
VND		VND	
Công ty CP Saphia Quốc Tế	102.867.141	102.867.141	102.867.141
Công ty CP đầu tư & XD đường thủy	12.435.425	12.435.425	12.435.425
Công ty cổ phần thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	79.626.551	79.626.551	79.626.551
<b>Cộng</b>	<b>194.929.117</b>	<b>194.929.117</b>	<b>194.929.117</b>



**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Năm nay	Năm trước
543.206.893.803	525.001.164.034
351.794.504.182	377.374.047.887
182.777.278.747	206.353.805.578
<b>1.077.778.676.732</b>	<b>1.108.729.017.499</b>
(519.231.689)	(6.339.399.659)
<b>1.077.259.445.043</b>	<b>1.102.389.617.840</b>

**Tổng doanh thu**  
 Doanh thu hoạt động công ích bảo đảm ATHH  
 Doanh thu hoạt động công ích hoa tiêu hàng hải  
 Doanh thu hoạt động ngoài công ích

**Các khoản giảm trừ doanh thu**  
 Chênh lệch với số liệu quyết toán được duyệt  
 Doanh thu thuần

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Năm nay	Năm trước
442.796.225.248	432.186.459.347
183.146.246.492	170.538.109.207
152.008.484.437	171.172.271.667
<b>777.950.956.177</b>	<b>773.896.840.221</b>

**Công**  
 Giá vốn hoạt động công ích bảo đảm ATHH  
 Giá vốn hoạt động công ích hoa tiêu hàng hải  
 Doanh thu hoạt động ngoài công ích

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHỖ**

Năm nay	Năm trước
10.832.054.352	7.139.157.692
14.750.520	7.139.157.692
338.264.011	171.337.474
<b>11.185.068.883</b>	<b>7.323.308.557</b>

**Công**  
 Lãi tiền gửi, lãi cho vay  
 Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm (i)  
 Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán  
 Doanh thu hoạt động tài chính khác

(i): Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của khoản mục tiền

**24 . CHI PHÍ TẠI CHỖ**

Năm nay	Năm trước
45.000.000	27.272.727
50.114.801	107.060.402
<b>95.114.801</b>	<b>135.941.217</b>

**Công**  
 Chi phí chuyên nhượng vốn góp  
 Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán  
 Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Năm nay	Năm trước
3.006.313.905	2.844.977.544
83.532.816.116	82.439.197.530
8.453.062.641	5.399.507.987
942.168.148	4.031.736.634
23.877.370.956	27.599.166.411
1.995.875.000	1.870.560.000
44.791.367.853	39.401.043.706
<b>166.598.974.619</b>	<b>163.586.189.812</b>

**Công**  
 Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC  
 Chi phí nhân công  
 Chi phí khấu hao tài sản cố định  
 Chi phí dự phòng  
 Chi phí dịch vụ mua ngoài  
 Chi phí trang phục  
 Chi phí khác bằng tiền



**26 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập từ phạt chậm tiến độ	7.317.458.213	2.014.921.477
Thu nhập từ bồi thường	303.089.688	6.600.293.230
Chênh lệch do thanh lý tài sản cố định	98.663.364	447.954.092
Thu từ thanh lý vật tư, phế liệu	214.322.753	124.600.654
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	553.151.500	
Thu cho thuê văn phòng, nhà	54.545.460	54.545.460
Thu nhập khác	678.105.512	447.986.714
	<b><u>9.219.336.490</u></b>	<b><u>9.690.301.627</u></b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí phế liệu	16.309.800	
Chi phí đền bù thu hồi trạm Vật Cách		146.847.269
Phạt chậm tiến độ	6.845.182.065	1.924.137.298
Chi phí khác	1.080.813.183	200.361.389
	<b><u>7.942.305.048</u></b>	<b><u>2.271.345.956</u></b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	145.076.499.771	179.512.910.818
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	914.639.222	252.998.551
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>1.043.640.905</i>	<i>243.714.938</i>
<i>CLTG cuối kỳ khoản mục tiền năm trước</i>	<i>(1.608.088)</i>	<i>7.675.525</i>
<i>CLTG cuối kỳ khoản mục tiền năm nay</i>	<i>(14.750.520)</i>	<i>1.608.088</i>
<i>Khác</i>	<i>(112.643.075)</i>	
Thu nhập chịu thuế TNDN	145.991.138.993	179.765.909.369
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	29.198.227.800	35.953.181.875
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>29.198.227.800</u></b>	<b><u>35.953.181.875</u></b>

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Cục hàng hải Việt Nam	543.206.893.803	525.001.164.034





Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên  
 Số 01-Lô 11A đường Lê Hồng Phong, Đường Hải, Hải An, Hải Phòng  
 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Phải thu		Phải trả	
Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
VND	VND	VND	VND
107.105.151.915	257.302.658.866		
		Cục hàng hải Việt Nam	

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và được điều chỉnh hồi tố (tại Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV) như sau:

a. Bảng cân đối kế toán

Số đầu năm		Số đầu năm		Số đầu năm	
(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)
VND	VND	VND	VND	VND	VND
123.652.820.113	123.652.550.113	46.408.828.048	46.408.882.048	79.904.420.266	79.911.338.212
Phải trả người lao động	Phải trả người lao động	Thuế và các khoản phải nộp NN	Thuế và các khoản phải nộp NN	Quý khen thưởng, phúc lợi	Quý khen thưởng, phúc lợi
34.861.966.652	34.855.264.706	6.701.946	6.701.946	Quý đầu tư phát triển	Quý đầu tư phát triển

b. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm trước		Năm trước		Năm trước	
(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)
VND	VND	VND	VND	VND	VND
773.896.840.221	773.896.570.221	270.000	270.000	773.896.840.221	773.896.570.221
Chi phí thuế TNDN hiện hành	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Chi phí thuế TNDN hiện hành
143.559.728.943	143.559.728.943	35.953.181.875	35.953.235.875	179.512.910.818	179.513.180.818
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Chi phí thuế TNDN hiện hành	179.512.910.818	179.513.180.818

- (1): Tăng khoản mục "Phải trả người lao động" trên Bảng cân đối kế toán, đồng thời tăng khoản mục "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả kinh doanh số tiền 270.000 đồng; Giảm khoản mục "Chi phí thuế TNDN hiện hành" trên Báo cáo kết quả kinh doanh, đồng thời giảm khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp NSNN" trên Bảng cân đối kế toán số tiền 54.000 đồng.  
 (2): Tổng hợp ảnh hưởng từ việc điều chỉnh hồi tố các khoản mục tại mục (1) dẫn đến khoản mục "Lợi nhuận sau thuế TNDN" giảm 216.000 đồng;  
 (3): Điều chỉnh giảm khoản mục "Quý khen thưởng, phúc lợi" số tiền 6.917.946 đồng, đồng thời tăng khoản mục "Quý đầu tư phát triển" trên Bảng cân đối kế toán số tiền 6.701.946 đồng.

Đỗ Thị Thủy Ninh

*(Signature)*

Người lập

Nguyễn Văn An

*(Signature)*

Kế toán trưởng

Đông Trung Kiên

*(Signature)*

Tổng Giám đốc



Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2019



**Phụ lục 1: Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác**

	Giá trị hợp lý			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số cuối năm Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				<b>1.525.400.000</b>		<b>1.525.400.000</b>
Công ty CP XD Công trình hàng hải miền Bắc				1.525.400.000		1.525.400.000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>8.792.530.000</b>	<b>(6.079.407.500)</b>	<b>2.713.122.500</b>	<b>8.792.530.000</b>	<b>(6.079.407.500)</b>	<b>2.713.122.500</b>
Đầu tư chứng khoán (i)	8.792.530.000	(6.079.407.500)	2.713.122.500	8.792.530.000	(6.079.407.500)	2.713.122.500
<b>Cộng</b>	<b>8.792.530.000</b>	<b>(6.079.407.500)</b>	<b>2.713.122.500</b>	<b>10.317.930.000</b>	<b>(6.079.407.500)</b>	<b>4.238.522.500</b>

(i): Là số tiền Tổng Công ty đầu tư mua cổ phiếu của Ngân hàng TMCP hàng Hải với số lượng cổ phiếu là 1.085.249 cổ phiếu.

Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu tại ngày 31/12/2018 được Tổng Công ty trích lập dựa trên mức giá cao nhất theo Bảng giá của Công ty cổ phần chứng khoán Đông Á tại ngày 31/12/2015 mà chưa được xem xét lại tại 31/12/2018.

**Phụ lục 2: Nợ Xấu và các khoản dự phòng phải thu khó đòi**

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm
		Giá gốc	Dự phòng	
		VND	VND	VND
<b>Nợ quá hạn</b>		<b>8.320.834.002</b>	<b>(6.492.686.140)</b>	<b>1.828.147.862</b>
Công ty TNHH MTV TCT CN tàu thủy Nam Triệu	Trên 3 năm	526.943.788	(526.943.788)	
Công ty CP cung ứng dịch vụ KTHH	Trên 3 năm	299.638.242	(299.638.242)	
Ban quản lý dự án Giao thông I Thanh Hoá	Trên 3 năm	364.131.706	(109.239.512)	254.892.194
CTCP phát triển đầu tư Thái Sơn Bộ Quốc Phòng	Trên 3 năm	464.325.488	(139.297.646)	325.027.842
Công ty CP Vật tư thiết bị Vietship	Từ 1-2 năm	117.500.991	(35.250.297)	82.250.694
Công ty TNHH Khai thác cảng	Từ 2-3 năm	267.459.523	(267.459.523)	
Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông Đà Nẵng	Từ 1-2 năm	406.680.000	(284.676.000)	122.004.000
CTy CPCN tàu thủy và XD Nam Triệu	Trên 3 năm	2.364.000.600	(2.364.000.600)	
Công ty nạo vét và XD đường thủy I	Trên 3 năm	101.506.374	(101.506.374)	
Công ty CP tư vấn thiết kế và XD công trình Cảng biển	>3 năm	350.000.000	(350.000.000)	
Công ty CPĐTXD & hàng hải thương mại (KS NVDT luồng hàng hải HP 2009)	>3 năm	186.000.000	(186.000.000)	
Công ty TNHH XD và TM Tường Vy	>3 năm	123.926.660	(123.926.660)	
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	2-3 năm	203.000.000	(142.100.000)	60.900.000
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	2-3 năm	161.000.000	(112.700.000)	48.300.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Nghi Sơn	1-2 năm	1.180.500.000	(590.250.000)	590.250.000
Chi nhánh XD công trình thủy-Tổng công ty XD Lũng Lô	>3 năm	250.000.000	(250.000.000)	
Ban quản lý dự án hạ tầng - công trình Khảo sát luận	1-2 năm	285.176.080	(85.552.824)	199.623.256
Các đối tượng khác		669.044.550	(524.144.674)	144.899.876
<b>Cộng</b>		<b>8.320.834.002</b>	<b>(6.492.686.140)</b>	<b>1.828.147.862</b>

	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Số đầu năm
		VND	VND	VND
		<b>7.305.027.973</b>	<b>(5.550.517.992)</b>	<b>1.754.509.981</b>
	Trên 3 năm	526.943.788	(526.943.788)	
	Trên 3 năm	299.638.242	(299.638.242)	
	Từ 2-3 năm	267.459.523	(187.221.540)	80.237.983
	Từ 1-2 năm	406.680.000	(203.340.000)	203.340.000
	Trên 3 năm	2.364.000.600	(2.364.000.600)	
	Trên 3 năm	101.506.374	(101.506.374)	
	2-3 năm	350.000.000	(245.000.000)	105.000.000
	2-3 năm	186.000.000	(186.000.000)	
	2-3 năm	123.926.660	(86.748.662)	37.177.998
	1-2 năm	203.000.000	(101.500.000)	101.500.000
	1-2 năm	161.000.000	(80.500.000)	80.500.000
	0,5-1 năm	1.180.500.000	(354.150.000)	826.350.000
	2-3 năm	250.000.000	(175.000.000)	75.000.000
		<b>884.372.786</b>	<b>(638.968.786)</b>	<b>245.404.000</b>
		<b>7.305.027.973</b>	<b>(5.550.517.992)</b>	<b>1.754.509.981</b>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

(6.492.686.140)

(5.550.517.992)

Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn

**Phụ lục 3: Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	346.239.024.136	45.693.132.946	172.269.940.945	6.118.661.346	107.949.997.759	678.270.757.132						
Mua sắm mới		55.000.000	16.069.989.701	274.076.430		16.399.066.131						
XDCB hoàn thành	8.139.761.478		20.643.827.828			28.783.589.306						
Tăng khác		3.437.767.910			7.556.150.043	10.993.917.953						
Thanh lý, nhượng bán		(3.749.233.653)				(3.749.233.653)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>354.378.785.614</b>	<b>45.436.667.203</b>	<b>208.983.758.474</b>	<b>6.392.737.776</b>	<b>115.506.147.802</b>	<b>730.698.096.869</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	125.464.074.151	39.872.985.442	135.244.939.507	4.300.293.388	87.599.841.302	392.482.133.790						
Khấu hao trong năm	10.318.853.799	1.554.621.791	12.000.491.756	572.641.635	5.137.201.790	29.583.810.771						
Thanh lý, nhượng bán		(3.749.233.653)				(3.749.233.653)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>135.782.927.950</b>	<b>37.678.373.580</b>	<b>147.245.431.263</b>	<b>4.872.935.023</b>	<b>92.737.043.092</b>	<b>418.316.710.908</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	220.774.949.985	5.820.147.504	37.025.001.438	1.818.367.958	20.350.156.457	285.788.623.342						
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>218.595.857.664</b>	<b>7.758.293.623</b>	<b>61.738.327.211</b>	<b>1.519.802.753</b>	<b>22.769.104.710</b>	<b>312.381.385.961</b>						

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng  
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

230.411.029.835  
329.134.905

**Phụ lục 4: Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>511.387.068.932</b>	<b>7.688.132.547</b>	<b>14.713.593.168</b>	<b>5.625.343.797</b>	<b>539.414.138.444</b>
Tăng vốn trong năm trước		38.586.277.740	(38.586.277.740)		
Lãi/(lỗ) trong năm trước				143.559.728.943	143.559.728.943
Tăng theo BB kiểm toán Nhà nước				36.957.663	36.957.663
Phân phối lợi nhuận			58.734.651.224	(138.102.557.453)	(79.367.906.229)
Lợi nhuận còn lại nộp NSNN				(11.066.799.462)	(11.066.799.462)
Thuế TNDN theo BB kiểm toán NN				(14.382.364)	(14.382.364)
Giảm khác				(38.291.124)	(38.291.124)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>511.387.068.932</b>	<b>46.274.410.287</b>	<b>34.861.966.652</b>		<b>592.523.445.871</b>
Tăng vốn trong năm nay		20.072.228.954	(20.072.228.954)		
Lãi/(lỗ) trong năm nay				115.878.271.971	115.878.271.971
Phân phối lợi nhuận			40.028.418.373	(115.860.697.887)	(75.832.279.514)
Giảm khác			(645.572.023)	(17.574.084)	(663.146.107)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>511.387.068.932</b>	<b>66.346.639.241</b>	<b>54.172.584.048</b>		<b>631.906.292.221</b>